

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022**

BÌNH ĐỊNH, 03 - 2022



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/3/2022



Lúa

47.603,6 ha

↓ 0,3%



Ngô

2.212,1 ha

↑ 1,2%



Lạc

8.258,2 ha

↑ 4,5%



Rau các loại

5.765,5 ha

↓ 0,7%

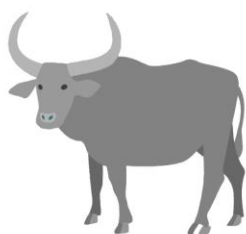


Đậu các loại

1.150,5 ha

↑ 5,3%

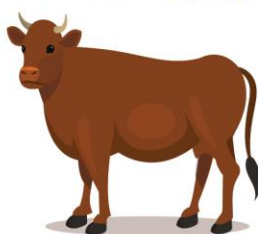
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Trâu

438,6 tấn

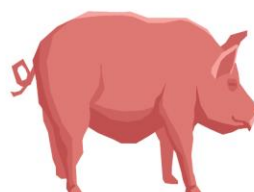
↑ 1%



Bò

10.547,7 tấn

↑ 1,7%



Lợn

29.571,5 tấn

↑ 5,4%



Gia cầm

6.494,2 tấn

↑ 4,7%

Sản lượng thủy sản



47.562,5 tấn ↑ 2%

Sản lượng gỗ khai thác



140.536,4 m³ ↑ 1%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Chỉ số sản xuất công nghiệp

TOÀN NGÀNH

↑ 6,75%

Khai khoáng

↓ 24,59%



Sản xuất & phân phối điện

↑ 16,57%



Chế biến, chế tạo

↑ 6,58%



Cung cấp nước & xử lý rác thải, nước thải

↑ 3,93%



Nguồn vốn huy động



84.050 tỷ đồng ↑ 10,5%

Dư nợ cho vay

BANK LOANS



93.180 tỷ đồng ↑ 9,1%

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội



Nhà nước | 1.731,7 tỷ đồng
↑ 5,3%

Ngoài nhà nước | 3.215,6 tỷ đồng
↑ 13,7%

FDI | 172,9 tỷ đồng
↑ 1,4%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ và
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng

22.939 tỷ đồng
↑ 12,4%

Tổng mức bán lẻ

Tỷ đồng

18.841

↑ 11,8%



Khách sạn, nhà hàng

Tỷ đồng

2.960,9

↑ 17,5%

Du lịch lữ hành

Tỷ đồng

12,7

↓ 3,1%



Dịch vụ khác

Tỷ đồng

1.124,4

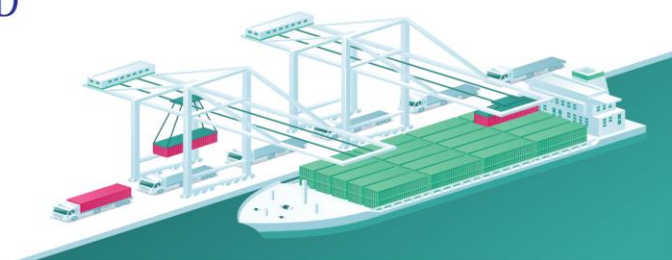
↑ 9,8%

XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu

370 triệu USD

↑ 17,5%



Nhập khẩu

88,3 triệu USD

↓ 14,5%

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

Nghìn HK

7.236,6

↓ 3,8%



Luân chuyển

Nghìn HK.km

712.250,8

↓ 4,5%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

Nghìn tấn

8.057,2

↑ 8,3%



Luân chuyển

Nghìn tấn.km

1.145.649,4

↑ 14,6%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ



Tiêu dùng
↑ 2,32%



Giá vàng
↑ 3,58%



Giá Đô la
↓ 1,19%

TAI NẠN GIAO THÔNG



Số vụ tai nạn
31 vụ
↓ 26,2%

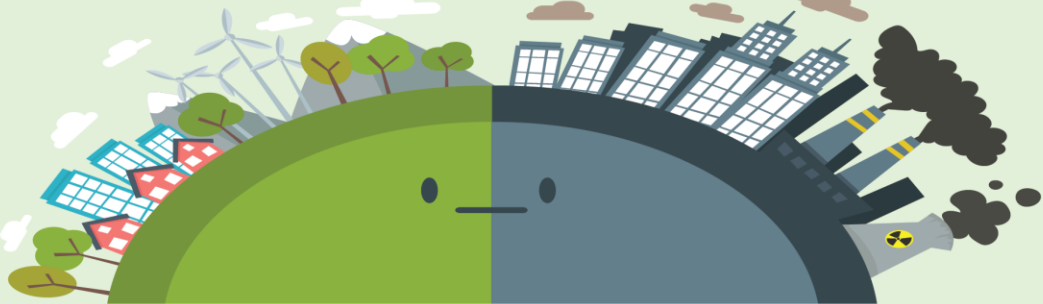


Số người bị thương
26 người
↓ 18,7%



Số người chết
29 người
↑ 3,6%

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Số vụ đã phát hiện
18 vụ
↓ 53,8%

Số vụ đã xử lý
22 vụ
↓ 40,5%

Số tiền xử phạt
335,2 triệu đồng
↑ 24,5%

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Quý I năm 2022

Trong quý I/2022, các sở, ngành, các địa phương trong tỉnh tập trung quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Quý I năm nay, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, số ca mắc tại Bình Định chưa có dấu hiệu giảm, thêm vào đó tình hình xung đột giữa Nga và Ukraine đã đẩy giá xăng dầu tăng cao, dẫn đến giá cước vận tải tăng, giá nguyên liệu cho sản xuất tăng cao, giá cả hàng hóa tăng theo làm cho đời sống người dân gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19" và Công văn số 6493/UBND-VX ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc tạm thời điều chỉnh một số biện pháp để kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 đã giúp cho hàng hóa lưu thông được thuận lợi hơn; hoạt động kinh tế có sự phục hồi rõ rệt trong những tháng đầu năm 2022. Đây là tín hiệu khả quan, khép lại hơn hai năm nhiều biến động do tác động của dịch Covid-19, mở ra sự kỳ vọng nền kinh tế sẽ tiếp tục vượt khó và có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những tháng tiếp theo của năm 2022.

Tình hình kinh tế - xã hội quý I/2022 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2021-2022. Ngành Nông nghiệp đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao,... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi; tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải

pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ theo quy định;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 3/2022 tăng 17,55% so tháng trước và tăng 6,56% so cùng kỳ; tính chung quý I/2022 so cùng kỳ tăng 6,75%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2022 ước đạt 7.334,5 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ; tính chung quý I/2022, giá trị ước đạt 22.939 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 3/2022 ước đạt 137,7 triệu USD, tăng 15% so tháng trước và giảm 22,2% so cùng kỳ; Quý I năm 2022 ước đạt 458,3 triệu USD, tăng 9,6% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước 370 triệu USD, tăng 17,5%, nhập khẩu ước đạt 88,3 triệu USD, giảm 14,5%;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 3/2022 ước đạt 1.279,5 nghìn TTQ, tăng 44,3% so với tháng trước và giảm 4,6% so với cùng kỳ; tính chung quý I/2022 ước đạt 3.201,7 nghìn TTQ, tăng 1,4% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2022 tăng 0,05% so tháng trước và tăng 2,59% so cùng kỳ; bình quân quý I/2022 tăng 2,32% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định.

1. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 31/3/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 84.050 tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ và tăng 3,7% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 3/2022 ước đạt 93.180 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ và tăng 2,6% so với tháng 12 năm 2021.

Ước đến 31/3/2022, nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,27% trên tổng dư nợ.

2. Giá cả

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

CPI tháng 03 năm 2022 tại tỉnh Bình Định diễn biến tích cực. So với các năm trước, 03 tháng đầu năm 2022 có chỉ số biến động ít hơn. Đạt được kết quả trên là do có sự chỉ đạo kiểm soát giá cả lạm phát của Chính phủ; đồng thời, UBND tỉnh Bình Định chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát cung cầu hàng hóa, kiểm soát chất lượng và quản lý giám sát giá cả, bình ổn thị trường không để xảy ra tình trạng găm hàng, đột biến tăng giá, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần vừa qua.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 3/2022 tăng 0,05% so tháng trước; tăng 2,59% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,77% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 3 tháng đầu năm 2022 tăng 2,32% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 7 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm giao thông tăng 4,34%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,88%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,64%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,57%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,65%; có 2 nhóm may mặc, mũ nón và giày dép và bưu chính viễn thông đều có chỉ số tăng 0,39%. Ngược lại, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 1,58%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,03%. Riêng 2 nhóm giáo dục và thuốc, dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Chỉ số CPI tháng 3 năm 2022 tăng do một số nguyên nhân chính sau: việc điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào ngày 11/3/2022 của Liên Bộ Tài Chính và Công Thương: xăng A95 tăng 3.050 đồng/lít; xăng E5 tăng 2.960 đồng/lít; dầu diezen tăng 4.030 đồng/lít; dầu hỏa tăng 4.020 đồng/lít, tác động mạnh đến chỉ số nhóm giao thông. Ngày 21/3/2022 giá xăng, dầu điều chỉnh giảm; tuy nhiên mức giảm không đáng kể: xăng A95 giảm 640 đồng/lít; xăng E5 giảm 660 đồng/lít; dầu diezen giảm 1.660 đồng/lít; dầu hỏa giảm 1.700 đồng/lít. Chỉ số điều chỉnh giảm thấp hơn nhiều so với điều chỉnh tăng nên chỉ số nhóm giao thông vẫn tăng. Bên cạnh đó, giá gas tăng 46.000 đồng/bình 12 kg so với tháng trước do ảnh hưởng tăng của giá gas thế giới. Như vậy, đây là lần tăng giá xăng dầu thứ 8, gas tăng lần thứ 3 tính từ đầu năm 2022 đến nay, làm tăng chỉ số giá 2 nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD và nhóm giao thông.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 3 tháng đầu năm 2022 tăng 2,32% so với cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng chính, có 9 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Nhóm Giao thông tăng 15,68%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 3,42%; nhóm May mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,25%; nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,96%; nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,54%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,88%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,38%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%. Ngược lại, nhóm Giáo dục giảm 8,05%; nhóm Bưu chính viễn thông giảm 1,01%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,31%.

2.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 3/2022 tăng 2,52% so tháng trước và tăng 6,24% so cùng kỳ; bình quân quý I/2022 tăng 3,58% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2022 tăng 0,16% so tháng trước và giảm 1,28% so cùng kỳ; bình quân quý I/2022 giảm 1,19% so cùng kỳ.

2.3. Giá cước vận tải

Mặc dù, trong quý I/2022, Liên Bộ Tài chính và Công Thương tiếp tục điều chỉnh giá xăng, dầu tăng 6 lần tính từ đầu năm 2022, cụ thể: xăng A95 tăng 1.323,7 đồng/lít (+6,2%); xăng E5 RON 92 tăng 1.728 đồng/lít (+8,5%); dầu diesel 0.05S tăng 660,3 đồng/lít (+4,1%) so với giá bình quân chung của quý IV/2021. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chủ động giữ giá cước vận tải nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, chỉ số chung giá cước vận tải Quý I/2022 chỉ tăng 0,35% so quý trước và giảm 0,02% so cùng kỳ.

Giá cước vận tải hành khách quý I/2022 tăng 2,33% so quý trước và giảm 0,11% so cùng kỳ; trong đó: Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt tăng 20,13% so với quý trước, tăng 11,17% so với cùng kỳ; dịch vụ vận tải hành khách hàng không tăng 16,63% so với quý trước, tăng 12,86% so cùng kỳ, do giá tăng trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Giá cước vận chuyển hành khách bằng taxi, xe buýt, xe thô, ổn định giá so với quý trước và cùng kỳ, mặc dù giá xăng dầu tăng mạnh nhưng lượng khách tham gia phương tiện này giảm mạnh do tâm lý dịch Covid-19.

Giá cước vận tải hàng hoá quý I/2022 giữ giá so với cùng kỳ và so với quý trước; mặc dù giá xăng dầu tăng. Các doanh nghiệp chủ động giữ giá để tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời điểm khó khăn bởi dịch Covid-19.

Giá dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải quý I/2022 giá không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Đến nay, tình hình dịch Covid-19 vẫn chưa được kiểm soát, nhiều đơn vị chưa tìm ra giải pháp tối ưu nhất. Vì vậy, hoạt động dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải gặp nhiều khó khăn, hầu hết các doanh nghiệp tại địa phương chủ động giữ giá dịch vụ, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập cho lao động tại doanh nghiệp.

2.4. Giá xuất, nhập khẩu

Từ đầu năm đến nay, xuất khẩu các sản phẩm thủy sản tiếp tục tăng, mặc dù vẫn ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp. So với quý trước, nhóm thủy sản quý I/2022 tăng 2%; nhóm sản lát và sản phẩm từ sản tăng 6%; Mặt hàng dăm gỗ tăng 0,5%; hàng may mặc tăng 3,1%; giày dép tăng 0,3%; hàng khoáng sản tăng 6%; sản phẩm gỗ tăng 0,2%; trong khi đó, mặt hàng gạo giảm 1,9%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý I/2022 so với quý trước: Giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 0,1%; nhóm nguyên liệu dùng chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 6,6%; phân bón tăng 4%; nhóm gỗ nguyên liệu tăng 0,2%.

2.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số chung Quý I/2022, tăng 1,53% so quý trước, trong đó: chỉ số nhóm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,41%; nhóm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,02%; nhóm thủy sản tăng 1,93%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 giảm 3,27%. Trong đó, chỉ số nhóm nông nghiệp giảm 4,11%; nhóm lâm nghiệp tăng 2,77%; nhóm thủy sản giảm 2,21%.

2.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung giá nguyên nhiên vật liệu quý I/2022 tăng 1,52% so với quý trước và tăng 6,88% so cùng kỳ.

So quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,15%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 0,16%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 2,04%; nhóm điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,08%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,2%. Riêng nhóm nước tự nhiên khai thác và sản phẩm xây dựng giữ ổn định.

So cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,06%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 0,74%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 11,46%; nhóm điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,24%; sản phẩm xây dựng tăng 4,84%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,59%. Riêng nhóm nước tự nhiên khai thác giữ ổn định.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Tỉnh Bình Định đã chủ động nhiều phương án ứng phó linh hoạt, đảm bảo mọi hoạt động kinh tế diễn ra bình thường trong điều kiện dịch Covid-19 tiếp tục kéo dài và diễn biến phức tạp. Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định sẽ xúc tiến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đặc biệt khu vực làm đường cao tốc qua tỉnh, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm khác trên địa bàn tỉnh, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định quý I/2022 ước đạt 5.120,2 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.731,7 tỷ đồng, tăng 5,3%; vốn ngoài Nhà nước ước đạt 3.215,6 tỷ đồng, tăng 13,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 172,9 tỷ đồng, tăng 1,4%.

Theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 4.694,9 tỷ đồng, tăng 14,1%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản ước đạt 208,1 tỷ đồng, giảm 23,1%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ước đạt 65,7 tỷ đồng, giảm 9,2%; đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 83,1 tỷ đồng, giảm 12% và vốn đầu tư khác ước đạt 68,4 tỷ đồng, giảm 26,7%.

3.2. Xây dựng

Năm 2022, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, tỉnh Bình Định tiếp tục xây dựng hệ thống giao thông gắn liền cảng hàng không, cảng biển với các khu kinh tế, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại nhất là hạ tầng giao thông cho vùng phía Bắc tỉnh; tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, du lịch, các công trình thuộc ngành y tế, giáo dục, phúc lợi công cộng, chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình mới đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Nhờ đó, hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh trong những tháng đầu năm 2022 tăng trưởng khá, góp phần cho việc phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Giá trị sản xuất xây dựng quý I/2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 2.816 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 1.150,3 tỷ đồng, tăng 1,6%; công trình nhà không ở đạt 541,2 tỷ đồng, tăng 10,6%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 791,7 tỷ đồng, tăng 5,4%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 332,8 tỷ đồng, tăng 22,5%.

Giá trị sản xuất xây dựng quý I/2022 (theo giá hiện hành) ước đạt 4.694,9 tỷ đồng. Trong đó, công trình nhà ở đạt 1.925,1 tỷ đồng, chiếm 41%; công trình nhà không ở đạt 905,8 tỷ đồng, chiếm 19,3%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.324,9 tỷ đồng, chiếm 28,2%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 539,1 tỷ đồng, chiếm 11,5%.

Theo số liệu thống kê xu hướng sản xuất ngành xây dựng, phần lớn các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của quý I/2022 thuận lợi hơn so với quý IV/2021, chiếm 14,13%. Doanh nghiệp nhận định tình hình khó khăn hơn chiếm 55,43% và 30,44% nhận định tình hình sản xuất không đổi so với quý IV/2021.

Dự kiến quý II/2022, có 14,13% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng sẽ thuận lợi hơn; 52,17% doanh nghiệp đánh giá sẽ khó khăn hơn và 33,7% đánh giá không thay đổi trong quý tiếp theo.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp

Bước vào năm 2022, với nhiều tín hiệu tích cực từ việc đã có vaccine ngừa Covid-19 và kiểm soát tốt dịch bệnh của Việt Nam, cộng đồng doanh nghiệp lạc quan vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, quý I/2022, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 253 doanh nghiệp, tăng 13,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh của hàng hoá trong và ngoài nước nên đã thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động, có doanh nghiệp giải thể. Trong quý I/2022, trên địa bàn tỉnh có 341 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 46,4% và 17 doanh nghiệp giải thể, giảm 10,5% so cùng kỳ.

Tính đến ngày 15/3/2022, toàn tỉnh có 274 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 26,3% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 2.021 tỷ đồng, tăng 23,4% so cùng kỳ, vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 7,4 tỷ đồng, giảm 1,3% so cùng kỳ.

4.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2022 so với quý trước, có 19,63% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 51,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; 28,97% doanh nghiệp khó khăn hơn tập trung ở một số ngành như: dệt, sản xuất trang phục, chế biến gỗ, sản xuất hóa chất, sản xuất thuốc.

Dự kiến quý II/2022, nhiều doanh nghiệp tin rằng tình hình dịch bệnh sẽ được kiểm soát, khắc phục tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát ổn định, có 43,93% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 43,92% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; chỉ có 12,15% số doanh nghiệp dự báo kém đi.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 5.232,6 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành nông nghiệp đạt 3.302,3 tỷ đồng, tăng 3,4%; ngành lâm nghiệp đạt 152 tỷ đồng, tăng 0,9%; ngành thủy sản đạt 1.778,3 tỷ đồng, tăng 3,9%.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 (theo giá hiện hành) ước đạt 10.068,9 tỷ đồng. Trong đó, ngành nông nghiệp đạt 6.521,8 tỷ đồng, chiếm 64,8%; ngành lâm nghiệp đạt 245,1 tỷ đồng, chiếm 2,4%; ngành thủy sản đạt 3.302 tỷ đồng, chiếm 32,8% trong tổng số.

5.1. Nông nghiệp

Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, sự tích cực chủ động điều hành sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các địa phương trong việc chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế. Hoạt động tái đàn lợn được đẩy mạnh, bên cạnh phát triển đàn bò thịt chất lượng cao,... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp quý I/2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.302,3 tỷ đồng, tăng 3,4% so cùng kỳ. Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 2.110,2 tỷ đồng, tăng 4,3%; ngành trồng trọt đạt 1.080 tỷ đồng, tăng 1,8%.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp quý I/2022 (theo giá hiện hành) ước đạt 6.521,8 tỷ đồng. Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 4.281,2 tỷ đồng, chiếm 65,7%; ngành trồng trọt đạt 2.016,2 tỷ đồng, chiếm 30,9%.

a. Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây lúa vụ Đông Xuân 2021-2022 đạt 47.603,6 ha, giảm 0,3% (-152,3 ha) so vụ Đông Xuân năm trước và đạt 100,1% kế hoạch. Thời tiết năm nay cơ bản thuận lợi, nguồn nước tưới dồi dào (tính đến 15/3/2022, dung tích các hồ chứa có 566 triệu m³, đạt 95,6% dung tích thiết kế, tăng 11% so với cùng kỳ) nên lúa sinh trưởng phát triển tốt.

Tính đến ngày 15/3/2022, Vụ Đông Xuân 2021-2022 toàn tỉnh đã gieo trồng được: Cây ngô 2.212,1 ha, tăng 1,2% (+26 ha); cây lạc 8.258,2 ha, tăng 4,5% (+354,2 ha); rau các loại 5.765,5 ha, giảm 0,7% (-38,9 ha); đậu các loại 1.150,5 ha, tăng 5,3% (+58,1 ha) so với cùng kỳ.

Về sản phẩm cây lâu năm, chủ yếu trồng phân tán, nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, nông dân chưa thực sự quan tâm, chú trọng đến khâu đầu tư, chăm sóc cây trồng nên năng suất, chất lượng đạt thấp, thị trường tiêu thụ chậm. Giá đầu ra không ổn định dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao, đặc biệt là giá tiêu, điều.

Ước tính sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm chủ yếu trong 3 tháng đầu năm 2022: Xoài đạt 105,3 tấn, tăng 1% (+1 tấn); chuối đạt 5.376,6 tấn, tăng 0,2% (+10,2 tấn); cam đạt 41,2 tấn, tăng 9,9% (+3,7 tấn); bưởi đạt 275,9 tấn, tăng 3,6% (+9,5 tấn); dừa đạt 38.958,6 tấn, tăng 1,1% (+412,3 tấn); điều đạt 259,6 tấn, giảm 0,7% (-1,7 tấn); hồ tiêu đạt 138,6 tấn, tăng 4,8% (+6,4 tấn) so cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Đàn trâu toàn tỉnh hiện có 17.943 con, tăng 2,4% (+425 con); đàn lợn 690.115 con, tăng 3% (+20.190 con); đàn bò 297.986 con, tăng 0,6% (+1.866 con); đàn gia cầm 8.669,5 nghìn con, tăng 1,4% (+123,3 nghìn con); trong đó, đàn gà 6.671,5 nghìn con, tăng 5,5% (+348,1 nghìn con) so cùng kỳ.

Quý I/2022, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 29.571,5 tấn, tăng 5,4% (+1.505,2 tấn) so cùng kỳ; thịt bò hơi xuất chuồng đạt 10.547,7 tấn, tăng 1,7% (+178,9 tấn); thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 438,6 tấn, tăng 1% (+4,2 tấn); thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 6.494,2 tấn, tăng 4,7% (+290,2 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 5.403 tấn, tăng 7,7% (+384,5 tấn).

5.2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư để thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp quý I/2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 152 tỷ đồng, tăng 0,9% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản khác đạt 108,7 tỷ đồng, tăng 0,8%; hoạt động trồng và nuôi rừng đạt 22,3 tỷ đồng, tăng 1,4%.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp quý I/2022 (theo giá hiện hành) ước đạt 245,1 tỷ đồng. Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản khác đạt 171,7 tỷ đồng, chiếm 70,1%; hoạt động trồng và nuôi rừng đạt 38,7 tỷ đồng, chiếm 15,8%.

Năm 2022, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.500 ha; đang thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 121.369 ha, tăng 119 ha so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác quý I/2022 ước đạt 140.536,4 m³, tăng 1% (+1.409,1 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác gỗ nguyên liệu giấy.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; nhưng xảy ra 6 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá là 0,3 ha.

5.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp trên các ngư trường ở Biển Đông. Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến

sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng; mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển tiếp tục nhân rộng.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản quý I/2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.778,3 tỷ đồng, tăng 3,9% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác đạt 1.653,9 tỷ đồng, tăng 3,5%; nuôi trồng và sản xuất giống đạt 124,4 tỷ đồng, tăng 8,3%.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản quý I/2022 (theo giá hiện hành) ước đạt 3.302 tỷ đồng. Trong đó, khai thác đạt 3.088,3 tỷ đồng, chiếm 93,5%; nuôi trồng và sản xuất giống đạt 213,7 tỷ đồng, chiếm 6,5%.

Trong quý I/2022, tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, cộng với giá cả một số mặt hàng thủy sản ổn định, nhiều ngư dân tích cực bám biển để đánh bắt thủy hải sản. Đối với nuôi trồng, các hộ nuôi đã thực hiện tốt việc chuẩn bị nguồn nước và lựa chọn con giống đạt chất lượng; tôm nuôi hiện đang phát triển bình thường.

Tổng sản lượng thủy sản quý I/2022 ước đạt 47.562,5 tấn, tăng 2% (+941 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 46.616,4 tấn, tăng 2% (+902 tấn) so cùng kỳ, riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 3.265 tấn, tăng 19,3% (+528,3 tấn); nuôi trồng ước đạt 946,1 tấn, tăng 4,3% (+39 tấn).

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 3 tháng đầu năm 2022 gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, áp lực lạm phát, giá nguyên vật liệu, giá xăng dầu tăng cao, tình hình xung đột ở Ukraine, dịch bệnh với biến chủng Omicron lây lan nhanh, nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục nhưng không ổn định... Tuy nhiên, các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 của UBND tỉnh Bình Định tiếp tục phát huy hiệu quả, nguồn cung ứng nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của tỉnh được đảm bảo, hoạt động sản xuất ở một số ngành đã có sự bức phá tăng trưởng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp. Chỉ số sản xuất toàn ngành quý I/2022 tăng 6,75% so cùng kỳ.

Giá trị sản xuất công nghiệp quý I/2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 13.408,2 tỷ đồng, tăng 7,52% so cùng kỳ. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo đạt 12.867,4 tỷ đồng, tăng 7,48%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước đạt 414,2 tỷ đồng, tăng 18,16%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 64,5 tỷ đồng, tăng 3,23%; riêng ngành khai khoáng đạt 62,1 tỷ đồng, giảm 27,21%.

Giá trị sản xuất công nghiệp quý I/2022 (theo giá hiện hành) ước đạt 21.126,7 tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp khai khoáng đạt 96,3 tỷ đồng, chiếm 0,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20.264,8 tỷ đồng, chiếm 95,9%; sản xuất và phân phối điện, nước đạt 668,1 tỷ đồng, chiếm 3,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải đạt 97,5 tỷ đồng, chiếm 0,5%.

6.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2022 so với tháng trước tăng cao 17,55%. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 81,79%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,73%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 11,21%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 7,55%.

So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2022 tăng 6,56%. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 20,91%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,49%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 13,31%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 7,78%.

Tính chung quý I/2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,75% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6,29%). Cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 24,59%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 55,49% do Công ty Biotan đã ngừng sản xuất inmenit; hoạt động khai khoáng khác giảm 0,04%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,58%. Có 10/20 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ.

Tình hình sản xuất của một số ngành chế biến, chế tạo chủ yếu trên địa bàn tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 11,31%. Trong đó, sản lượng thức ăn gia súc tăng 10,98%; gia cầm tăng 11,80%; Nhóm ngành thủy sản tìm được đầu ra của sản phẩm sau thời gian dài bị ảnh hưởng dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp đã xuất khẩu hàng hóa được sang các thị trường chính như Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ. Trong đó: Sản phẩm phi lê cá và các loại thịt cá tăng 83,67%; tôm đông lạnh tăng 89,85%. Trong khi đó, sản phẩm tinh bột sắn giảm 17,24% do nguồn nguyên liệu và đầu ra sản phẩm giảm.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 7,88%, sau thời gian dài ảnh hưởng do dịch Covid-19, các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm.

- Hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã làm giá bán dăm gỗ hạ thấp, đã tác động làm chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 5,87%.

- Sản xuất thuốc tăng 15,7%. Trong đó, dung dịch đậm huyết thanh tăng 31,71%; thuốc nước để tiêm tăng 90,48%. Nguyên nhân, đơn hàng đầu năm 2022 nhiều, các doanh nghiệp được phẩm đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng sau thời gian dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 4,39%. Trong đó, sản phẩm ống bằng sắt, thép có kết nối khác giảm 32,96%; sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại tăng 58,44%.

- Ngành chế biến giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,28%. Đây được xem là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng cho toàn ngành công nghiệp. Sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và kết nối được với các thị trường nước ngoài, hàng hóa được xuất khẩu, số lượng đơn đặt hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, đây là tín hiệu tích cực góp phần thúc đẩy ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới, góp phần vào tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,57%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động, góp phần tăng giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó: sản lượng điện sản xuất tăng 21,53% và sản lượng điện thương phẩm tăng 6,01%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,93%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 2,89%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 5,22%.

6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2022 tăng cao so với tháng trước (+18,24%) và tăng ở hầu hết các ngành do tháng 2 thời gian nghỉ Tết dài. Hầu hết các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng so tháng trước. Trong đó, một số ngành tăng trưởng cao như: Sản xuất trang phục tăng 78,68%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 68,01%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 123,91%; sản xuất kim loại tăng 19,06%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 22,91%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2022 tăng nhẹ so với cùng kỳ (+5,9%). Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ tăng 5,29% so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tốt như: Dệt tăng 14,12%; sản xuất trang phục tăng 16,84%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 30,82%;... Đây là những ngành đang có kết quả sản xuất tốt so cùng kỳ.

6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2022 giữ ổn định so với tháng trước, giảm nhẹ 0,69%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Dệt giảm 34,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 12,46%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 5,76%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2022 tăng 12,79% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do tồn kho ở một số ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm tăng 17,09% do sản phẩm tinh bột sản tiêu thụ chậm; dệt tăng 41,68%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 45,26%;... Một số ngành khác có chỉ số tồn kho tăng cao nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp, số khác chủ động dự trữ nguồn hàng. Các ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,32% do tình hình sản xuất giảm, nhiều doanh nghiệp không tìm được đầu ra; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 8,88%;...

6.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2022 tăng 2,43% so tháng trước do các doanh nghiệp tuyển dụng lao động bù lượng lao động thiếu hụt sau Tết, nhất là đối với các ngành sử dụng lao động phổ thông như: May mặc, chế biến bàn, ghế, gỗ,.. Một số ngành có chỉ số lao động giảm như: Sản xuất da giảm 0,43%; sản xuất kim loại giảm 7,14%;...

Chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2022 tăng 2,4% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,55%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 22,3%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,17%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,94%. Một số ngành sử dụng lao động nhiều hơn cùng kỳ như dệt tăng 12,27%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,02%;... Một số ngành phải cắt giảm hoặc thiếu hụt lao động như: Sản xuất trang phục giảm 6,61%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 5,85%;...

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,84%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,28%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,03%.

7. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động Thương mại dịch vụ quý I/2022 nhận nhịp vào dịp trước Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022; Trong dịp Tết và sau Tết, hoạt động du lịch nội địa đã bắt đầu phục hồi lại; Tuy nhiên, do tác động của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động mua sắm hàng hóa và một số hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh không nhận nhịp bằng những năm chưa có dịch Covid-19 bùng phát; hàng hóa bán ra chủ yếu là những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Đại dịch đã làm thay đổi hình thức và thói quen mua sắm của người tiêu dùng. Hình thức mua bán hàng online phát triển mạnh. Các nhà phân phối bán lẻ đang thích ứng với trạng thái “bình thường mới” và thói quen mua sắm đang thay đổi; các doanh nghiệp đang ứng dụng nhiều hình thức phân phối, kinh doanh và tiếp thị khác nhau để thu hút khách hàng khi lựa chọn sản phẩm và địa điểm mua hàng.

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 03/2022 ước đạt 7.334,5 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2022 ước đạt 22.939 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2022 tăng cao là do nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng, cũng như hoạt động dịch vụ ăn uống những ngày Tết trong tháng 2/2022.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2022 ước đạt 18.841 tỷ đồng, tăng 11,8% so cùng kỳ, chiếm 82,1% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I/2022 ước đạt 2.960,9 tỷ đồng, tăng 17,5% so cùng kỳ, chiếm 12,9%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao chủ yếu do dịch vụ ăn uống tăng 17,8%; còn dịch vụ lưu trú chỉ tăng 8,9%.

Doanh thu du lịch lữ hành quý I/2022 ước đạt 12,7 tỷ đồng, giảm 3,1% so cùng kỳ, chiếm 0,1%. Hoạt động du lịch mặc dù có sự hồi phục nhưng chưa đáng kể.

Doanh thu dịch vụ khác quý I/2022 ước đạt 1.124,4 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ, chiếm 4,9%.

7.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh trong quý I/2022 gặp nhiều khó khăn. Giá nhiên liệu tăng, đồng thời thiếu container, chi phí vận chuyển tăng. Bên cạnh đó tình hình chiến sự Nga – Ukraine buộc các doanh nghiệp phải tạm dừng giao dịch với Nga và chuyển sang tìm nhà cung ứng từ các nơi khác như Úc, Nam Mỹ, Nam Phi. Quan trọng hơn là sự thiếu hụt nguồn cung từ Nga và Ukraine làm tăng giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trên toàn cầu.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 3/2022 ước đạt 113,1 triệu USD, tăng 18,9% so tháng trước và giảm 15,7% so cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 370 triệu USD, tăng 17,5% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 90,7% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Trong quý I/2022, xuất khẩu hàng thủy sản đạt 34,5 triệu USD, tăng 83,8%; sản và các sản phẩm từ sản đạt 8,5 triệu USD, tăng 157%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 64,9 triệu USD, tăng 32,9%; hàng dệt may đạt 58,3 triệu USD, tăng 54%; sản phẩm gỗ đạt 136,5 triệu USD, tăng 9,9%. Trong khi đó, gạo đạt 14,3 triệu USD, giảm 3,9%; gỗ đạt 41,5 triệu USD, giảm 17,5%.

Về xuất khẩu trực tiếp quý I/2022 ước đạt 369,3 triệu USD, chiếm 99,6% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 100,3 triệu USD, chiếm 27,2%; Châu Âu đạt 106,4 triệu USD, chiếm 28,8%; Châu Mỹ đạt 154,1 triệu USD, chiếm 41,7% kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 3/2022 ước đạt 24,6 triệu USD, tăng 0,1% so tháng trước và giảm 42,6% so cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 88,3 triệu USD, giảm 14,5% so cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 90,8% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu hàng thuỷ sản đạt 25,2 triệu USD, tăng 120,2%; vải các loại đạt 10,8 triệu USD, tăng 73,9%; nguyên, phụ liệu dược phẩm ước đạt 3 triệu USD, tăng 16,4%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 7,6 triệu USD, giảm 42%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 19,2 triệu USD, giảm 10,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 12,1 triệu USD, giảm 5,1%; máy móc thiết bị đạt 5,2 triệu USD, giảm 79,7%.

7.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Quý I/2022 ngành vận tải, kho bãi tỉnh Bình Định hoạt động tương đối ổn định. Mặc dù, còn chịu tác động trực tiếp từ dịch Covid-19 nhưng ngành vận tải vẫn đạt mức tăng trưởng chung tăng 8,7% so với cùng kỳ. Hiện nay, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đang gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thêm vào đó là việc điều chỉnh tăng giá xăng, dầu đã làm cho các doanh nghiệp gặp bất lợi khi chi phí hoạt động quá cao.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 3/2022 ước đạt 2.360,7 nghìn hành khách, giảm 8% so với tháng trước, tăng 2% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 232,6 triệu HK.km, giảm 7,4% so với tháng trước, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 7.236,6 nghìn hành khách, giảm 3,8%; luân chuyển ước đạt 712,3 triệu HK.km, giảm 4,5% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 3/2022 ước đạt 2.560,1 nghìn tấn, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 11,7% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 363,3 triệu tấn.km, tăng 1,6% so tháng trước, tăng 15,2% so với cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 8.057,2 nghìn tấn, tăng 8,3%; luân chuyển ước đạt 1.145,6 triệu tấn.km, tăng 14,6% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 3/2022 ước đạt 1.279,5 nghìn TTQ, tăng 44,3% so với tháng trước, giảm 4,6% so với cùng kỳ. Do tháng 02/2022 trùng với Tết Nguyên đán nên sản lượng hàng hóa thông qua cảng đạt không cao, đến tháng 3/2022 mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại bình thường nên sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 3 tăng hơn so với tháng

02/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022 ước đạt 3.201,7 nghìn TTQ, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ ước tính quý I năm 2022 đạt 1.943,8 tỷ đồng, tăng 8,7%; trong đó, doanh thu các ngành như: vận tải hành khách ước đạt 294 tỷ đồng, giảm 1,7%; vận tải hàng hóa ước đạt 1.292,3 tỷ đồng, tăng 13,1%; dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác đạt 357,1 tỷ đồng, tăng 2,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,5 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước.

8. Các vấn đề xã hội

8.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống dân cư, cán bộ, công chức và người lao động

Trong hai năm qua, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc tăng lương theo lộ trình chưa triển khai thực hiện. Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách Nhà nước vẫn như năm 2019. Vì vậy, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương chưa được cải thiện so với cùng kỳ năm trước.

Quý I năm 2022, mặc dù doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, hầu hết các doanh nghiệp thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động, không có doanh nghiệp nợ lương người lao động; chưa có tình trạng đình công, lãn công xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiền lương bình quân của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân khoảng 5,5 - 6,5 triệu đồng/tháng; doanh nghiệp FDI khoảng 7,5 - 9 triệu đồng/tháng.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Trong quý I năm 2022, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phê duyệt 2.556 dự án với tổng số tiền cho vay là 107 tỷ đồng để giải quyết việc làm.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định đã tổ chức 03 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch Quy Nhơn và điểm giao dịch vệ tinh tại các cụm huyện, thị xã; 06 phiên giao dịch việc làm lưu động và 03 phiên giao dịch việc làm trực tuyến với 84 lượt doanh nghiệp và 774 lượt người tham gia. Kết quả có 190 lao động đăng ký việc làm; đã giới thiệu và cung ứng 666 lao động cho các doanh nghiệp.

Hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh đã tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 10.221 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 728 người.

Giới thiệu cho 13 lao động của tỉnh đi làm việc tại nước ngoài (Hàn Quốc 01 người, Singapore 02 người, Nhật Bản 05 người, Rumani 01 người, Trung Quốc (Hong Kong) 04 người). Cấp, cấp lại, gia hạn 23 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

c. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, UBND tỉnh trao tặng cho 25.088 hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với mức quà 500.000 đồng/hộ, tổng số tiền là 12.544 triệu đồng. Đến nay, tỉnh Bình Định đã hỗ trợ tiền điện cho 27.640 hộ nghèo về thu nhập, hộ chính sách xã hội có lượng tiêu thụ điện dưới 50kwh/hộ/tháng và hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới, tổng số tiền là 4.591 triệu đồng; Thực hiện cấp 192.506 thẻ bảo hiểm y tế đợt 1 năm 2022 cho các đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn,...

Những chính sách, giải pháp trên đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân và hộ đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn; cơ sở hạ tầng địa bàn huyện nghèo, vùng nghèo được đầu tư tăng cường và củng cố.

UBND tỉnh đã phân bổ 2.360,955 tấn gạo cứu đói của Trung ương cho nhân dân tỉnh Bình Định trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022; thăm và tặng quà cho 30 người khuyết tật, mỗi suất quà trị giá 300.000 đồng, tổng cộng 9 triệu đồng.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, các địa phương đã trao tặng 46.256 suất quà của Chủ tịch nước cho các đối tượng có công cách mạng với hai mức quà tặng là 600.000 đồng và 300.000 đồng, tổng số tiền trên 14 tỷ đồng. Thăm và tặng 110 suất quà cho đối tượng người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của tỉnh, tổng kinh phí 55 triệu đồng. Thăm và tặng quà cho các đơn vị làm nhiệm vụ trong dịp Tết, trực phục vụ Tết; các xã đặc biệt khó khăn, xã khó khăn; các đồng chí Lão thành cách mạng, Cán bộ Tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, các gia đình có công với cách mạng tiêu biểu; các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh và gia đình một số đồng chí lãnh đạo tỉnh đã từ trần; gia đình cán bộ, chiến sỹ làm nhiệm vụ ở quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1, địa bàn có phụ cấp đặc biệt 100% trên các vùng biên giới, hải đảo,... tổng cộng trên 1.590 suất quà và tiền, tổng trị giá 1,779 tỷ đồng.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, thăm và tặng 550 suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Ngoài ra, còn thăm và tặng quà cho trẻ em mồ côi, khuyết tật đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội từ nguồn Quỹ Bảo

trợ trẻ em tỉnh. Tổng kinh phí gần 159 triệu đồng.

Trao tặng 80 chiếc xe đạp cùng các phần quà cho học sinh từ 11 tuổi đến dưới 16 tuổi có hoàn cảnh khó khăn, không có phương tiện đến trường ở thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn, tổng giá trị trên 148 triệu đồng.

Thăm và trao tặng quà cho 31 trẻ em mồ côi có cha hoặc mẹ qua đời do nhiễm Covid-19 và 10 trẻ em là con sản phụ bị nhiễm Covid-19 với tổng số tiền trên 183 triệu đồng từ Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam và nguồn vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em Bình Định.

8.2. Giáo dục

Ngành Giáo dục tỉnh Bình Định đã linh hoạt, vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra để thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp cơ bản trong triển khai thực hiện nhiệm vụ học kỳ 1 năm học 2021-2022. Các cơ sở giáo dục trong tỉnh đã linh hoạt, sáng tạo trong dạy học, hoàn thành chương trình học kỳ 1. Ngành giáo dục tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non sau sửa đổi, bổ sung năm 2018 so với năm 2006 theo lộ trình.

Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì, xã hội hóa giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh, tạo được sự chuyển biến tích cực để thu hút các nguồn lực của xã hội, sự quan tâm của các tổ chức, cá nhân đến sự phát triển Giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các cơ sở giáo dục đã cố gắng tổ chức tốt công tác giáo dục thể chất, công tác giáo dục quốc phòng, an ninh cho học sinh; duy trì hoạt động các câu lạc bộ thể thao trong nhà trường; tạo điều kiện cho học sinh, cán bộ giáo viên được tham gia tập luyện, thi đấu, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao an toàn, phù hợp với tình hình dịch và cơ sở vật chất hiện có. Tổ chức triển khai dạy học lồng ghép Giáo dục quốc phòng an ninh ở cấp tiểu học và trung học cơ sở theo Luật Giáo dục quốc phòng an ninh và các Thông tư, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Dịch Covid-19 vẫn còn phức tạp nên hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập vẫn còn gặp khó khăn do không thể đón các cháu đến trường, một bộ phận giáo viên phải bỏ nghề, tìm công việc khác.

8.3. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Theo Thông báo của Tiểu ban tuyên truyền, vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, tính đến sáng ngày 24/3/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ghi nhận 112.732 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 96.502 trường hợp đã khỏi bệnh được

xuất viện, 285 trường hợp tử vong, 15.945 trường hợp đang điều trị. Tính đến ngày 24/3/2022, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là cấp 3 - nguy cơ cao.

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, ngành Y tế đã tập trung việc kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; trạm y tế lưu động tiếp tục triển khai cách ly và điều trị F0 tại nhà; hướng dẫn tổ chức tiêm vaccine Covid-19 cho trẻ em.

Tổ chức giám sát, điều tra dịch tễ kịp thời, tầm soát, truy vết các trường hợp liên quan đến các ca nhiễm và khu vực có nguy cơ cao phát sinh dịch bệnh; Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, vật tư y tế phục vụ điều trị bệnh; Đồng thời, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm túc quy định 5K, hạn chế tập trung đông người...

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng có 20 ca mắc mới, cộng dồn 03 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có 50 ca giảm 87,62% (-354 ca) so với cùng kỳ năm 2021. Không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021. Trong quý I/2022 đã phát hiện 03 ổ dịch sốt xuất huyết, giảm 72,73% (-8 ổ dịch).

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong quý I/2022 không có ca mắc mới, giảm 17 ca mắc so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella*: Không ghi nhận trường hợp sốt phát ban.

- *Bệnh ho gà, bạch hầu*: Không phát hiện trường hợp nào.

- *Tình hình bệnh dại và tiêm phòng dại*: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh dại.

- *Bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9*: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

- *Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm*: Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

8.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Sở Văn hoá và Thể thao đã phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật và thể dục thể thao “Mừng Đảng - Mừng Xuân” Nhâm Dần năm 2022. Tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, tổ chức sự kiện, lễ kỷ niệm - Tổ chức trưng bày biểu tượng linh vật năm Nhâm Dần 2022, tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn, từ ngày 25/01 đến ngày 13/02/2022; Tổ chức Lễ kỷ niệm 233 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789-2022) tại Bảo tàng Quang Trung, huyện Tây Sơn; Lễ Khánh thành Khu Đền thờ Tây Sơn tam kiệt (thuộc Dự án mở rộng,

nâng cấp Bảo tàng Quang Trung). Các hoạt động này đã thu hút đông đảo cán bộ, nhân dân và du khách đến thăm quan.

Tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị các di tích phục vụ khách tham quan, du lịch. Trong quý I, tại các di tích: Tháp Đôi, Tháp Bánh Ít, Tháp Dương Long, Tháp Cánh Tiên, Bảo tàng tỉnh và Bảo tàng Quang Trung đã đón tiếp, phục vụ khoảng 48.000 lượt khách tham quan trong và ngoài tỉnh.

Tuyên truyền các chính sách, pháp luật và việc thực hiện chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; Biểu dương gương người tốt việc tốt, các hoạt động xây dựng gia đình hạnh phúc, cộng đồng hạnh phúc; phê phán những biểu hiện, hành vi bạo lực gia đình, vi phạm pháp luật về gia đình; khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức, cộng đồng có hoạt động tích cực đem lại hạnh phúc cho gia đình; Vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, các gia đình tham gia thực hiện từ thiện, chia sẻ, giúp đỡ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Các hoạt động Thể dục thể thao (TDTT) quần chúng: chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, triển khai tổ chức các hoạt động TDTT hiệu quả, thiết thực, gắn việc tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp với đẩy mạnh Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” với điều kiện đảm bảo “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”.

Trong quý I năm 2022, tỉnh Bình Định đã cử 11 lượt (đội) tham gia giải trẻ quốc gia, khu vực, cúp quốc gia, vô địch quốc gia. Kết quả, đạt được tổng cộng 20 huy chương các loại, trong đó có: 06 Huy chương vàng, 06 Huy chương bạc và 08 Huy chương đồng.

8.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 3/2022 (từ ngày 15/02/2022 đến ngày 14/3/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông, làm chết 5 người, bị thương 02 người. So với tháng trước giảm 11 vụ (-68,7%), giảm 8 người chết (-61,5%) và giảm 5 người bị thương (-71,4%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.121 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4 tỷ đồng, tạm giữ 513 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 336 trường hợp. Ban An toàn giao thông Tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ATGT trên địa bàn tỉnh. Triển khai Kế hoạch tuyên truyền, vận động và xử lý vi phạm về nồng độ cồn đối với người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ tiếp tục được triển khai. Triển khai Kế hoạch Năm

An toàn giao thông năm 2022 trên địa bàn tỉnh với chủ đề “*Xây dựng văn hóa giao thông an toàn gắn với kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” với tinh thần “*vì sức khỏe, sinh mạng của người tham gia giao thông*”.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, bị thương 26 người. So cùng kỳ giảm 11 vụ (-26,2%), tăng 1 người chết (+3,6%) và giảm 6 người bị thương (-18,7%).

8.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 3/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 3 vụ vi phạm môi trường, giảm 75% (-9 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 3 vụ, giảm 88% (-22 vụ); đã xử phạt 4 triệu đồng, giảm 95,7% (-89,4 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 18 vụ vi phạm môi trường, giảm 53,8% (-21 vụ); đã xử phạt 22 vụ, giảm 40,5% (-15 vụ); số tiền xử phạt là 335,2 triệu đồng, tăng 24,5% (+66 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

8.7. Tác động do thiên tai

Trong quý I/2022, tình hình thời tiết ở Bình Định thuận lợi, không xảy ra mưa lớn gây lũ lụt. Hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư không bị ảnh hưởng do thiên tai./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,0	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,4	5.765,5	99,3
Đậu các loại	1.092,4	1.150,5	105,3

2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính Quý I năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính Quý I năm 2022	Ước tính Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	10.068.961	-	5.232.683	103,4
1. Nông nghiệp	6.521.818	100,0	3.302.346	103,4
Trồng trọt	2.016.237	30,9	1.079.975	101,8
Chăn nuôi	4.281.197	65,7	2.110.156	104,3
Dịch vụ nông nghiệp	214.783	3,3	106.538	100,3
Yến sào	9.601	0,1	5.677	102,9
2. Lâm nghiệp	245.146	100,0	152.042	100,9
Trồng rừng và chăm sóc	38.671	15,8	22.319	101,4
Khai thác gỗ và lâm sản khác	171.723	70,1	108.720	100,8
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ	9.437	3,8	6.139	101,9
Dịch vụ lâm nghiệp	25.315	10,3	14.864	100,5
3. Thủy sản	3.301.997	100,0	1.778.295	103,9
Nuôi trồng và sản xuất giống	213.739	6,5	124.442	108,3
Khai thác	3.088.258	93,5	1.653.853	103,5

3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2022

	Ước tính Quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	438,6	101,0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	10.547,7	101,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	29.571,5	105,4
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	6.494,2	104,7
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	145.279,4	104,2
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	3.116,9	101,5

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2022

	Ước tính Quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-
Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	121.369,0	100,1
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu		
Sản lượng gỗ khai thác (M^3)	140.536,4	101,0
Sản lượng củi khai thác (Ster)	84.991,1	99,4
Diện tích rừng bị thiệt hại		
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	0,3	1000,0

5. Sản lượng thủy sản quý I năm 2022

	Đơn vị tính: Tấn	
	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	47.562,5	102,0
Cá	39.742,4	102,0
Tôm	687,6	103,4
Thủy sản khác	7.132,5	101,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	946,1	104,3
Cá	553,8	103,8
Tôm	384,2	105,2
Thủy sản khác	8,1	102,5
Sản lượng thủy sản khai thác	46.616,4	102,0
Cá	39.188,6	102,0
Tôm	303,4	101,3
Thủy sản khác	7.124,4	101,9

6. Giá trị sản xuất công nghiệp quý I năm 2022

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính Quý I năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính Quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.126.671	100,0	13.408.245	107,52
B. Khai khoáng	96.289	0,4	62.137	72,79
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.264.776	95,9	12.867.419	107,48
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	668.126	3,2	414.186	118,16
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97.480	0,5	64.503	103,23

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Ước tính Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	106,94	117,55	106,56	106,75
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	58,85	181,79	79,09	75,41
07. Khai thác quặng kim loại	10,28	409,24	37,79	44,51
08. Khai khoáng khác	100,78	161,77	104,52	99,96
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,57	117,73	106,49	106,58
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	114,68	111,60	112,94	111,31
11. Sản xuất đồ uống	99,01	120,74	118,72	113,43
13. Dệt	108,92	103,84	134,95	114,37
14. Sản xuất trang phục	103,45	104,44	112,48	107,88
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	168,97	108,16	147,22	113,47
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,63	131,69	93,40	94,13
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,26	113,78	99,11	102,52
18. In, sao chép bản ghi các loại	99,69	104,85	101,79	97,39
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	95,72	150,35	87,21	71,03
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	121,58	125,85	99,66	115,70
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,38	123,00	58,98	69,81
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,01	115,49	96,72	94,68
24. Sản xuất kim loại	97,51	94,33	68,97	60,40
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,35	118,23	89,91	95,61
27. Sản xuất thiết bị điện	50,00	194,74	77,08	68,80
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	58,97	123,19	77,85	57,70
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	51,62	111,68	36,81	34,88
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	108,85	124,45	115,24	113,28
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	66,67	120,00	300,00	205,26
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,61	111,73	159,18	144,06
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,64	111,21	113,31	116,57
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,64	111,21	113,31	116,57
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,66	107,55	107,78	103,93
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,81	108,76	104,98	102,89
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,74	106,05	111,58	105,22

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 02	tháng 3	Quý I	Tháng 3	Quý I
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	310	1.270	5.633	37,79	44,51
Đá xây dựng khác	M ³	64.609	112.367	276.459	107,07	101,52
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.769	1.879	5.330	205,36	183,67
Tôm đông lạnh	Tấn	125	130	374	168,83	189,85
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	1.468	2.500	8.311	135,57	109,57
Tinh bột sắn	Tấn	5.178	8.605	23.401	77,29	82,76
Thức ăn gia súc	Tấn	103.909	117.368	342.606	110,26	110,98
Thức ăn gia cầm	Tấn	31.787	34.765	99.825	123,42	111,80
Bia đóng chai	1000 lít	3.670	4.580	13.083	120,88	116,44
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	391	406	1.233	134,88	114,38
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	2.964	3.133	9.251	119,53	112,11
Giày dép	1000 đôi	49	53	159	147,22	113,57
Dấm gỗ	Tấn	117.120	162.739	406.196	92,76	96,43
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.107	3.535	10.429	99,13	102,52
Báo in	Triệu trang	1.250	1.296	3.588	101,25	97,50
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	3	6	150,00	85,71
Ôxy	Tấn	109	124	359	94,66	99,17
Titan ôxit	Tấn	210	335	690	86,56	57,84
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	2.595	3.873	8.958	87,21	74,25
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	274	311	904	78,14	78,95
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.067.567	3.148.499	8.484.145	102,87	131,71
Thuốc nước để tiêm	Lít	14.580	11.068	44.450	108,50	190,48
Bao và túi từ plastic	Tấn	34	50	104	61,73	35,86
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	614	732	1.913	58,70	84,27
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	87	108	298	83,08	111,19
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	9.231	13.512	31.662	74,11	70,32
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.952	2.271	5.487	136,48	105,89

**8. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 3 và Quý I năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 02	tháng 3	Quý I	Tháng 3	Quý I
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Bê tông trộn sẵn	M ³	11.957	15.267	44.597	82,09	92,03
Đá ốp lát	M ²	259.933	295.507	829.574	98,67	96,31
Gang thổi hợp kim	Tấn	154	100	377	35,97	52,88
Ống bằng sắt, thép	Tấn	42	50	120	119,05	67,04
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	623	739	3.568	360,49	158,44
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	8.047	9.793	24.347	98,11	139,83
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	33.778	41.200	87.566	79,03	71,21
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	21	40	94	76,92	69,12
Máy bào, máy phay	Cái	19	26	59	96,30	54,13
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	11	11	43	52,38	64,18
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	611.303	786.291	2.080.644	113,07	111,38
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	363.108	463.196	1.251.225	121,01	118,20
Hương cây	1000 thẻ	12	14	46	280,00	200,00
Điện sản xuất	Triệu kwh	143	159	491	117,78	121,53
Điện thương phẩm	Triệu kwh	169	186	529	102,20	106,01
Nước uống được	1000 m ³	2.591	2.818	8.033	104,99	102,88

9. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,24	105,90	105,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,65	116,19	116,93
Sản xuất đồ uống	130,12	109,78	109,70
Dệt	116,16	128,41	114,12
Sản xuất trang phục	178,68	116,18	116,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,15	152,79	94,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	132,93	77,04	76,56
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,48	88,46	108,21
In, sao chép bản ghi các loại	118,84	90,89	102,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	168,01	90,14	130,82
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	223,91	130,33	103,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	134,71	64,70	69,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,07	89,96	93,72
Sản xuất kim loại	119,06	48,16	29,62
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,36	109,48	94,22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	269,23	67,31	53,39
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	102,43	41,68	61,96
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,91	114,72	114,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	124,29	-	-

10. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 năm 2022

	Đơn vị tính: %	
	Ước tính	Ước tính
	tháng 3	tháng 3
	năm 2022	năm 2022
	so với	so với
	tháng 02 năm 2022	cùng kỳ năm 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,31	112,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,40	117,09
Sản xuất đồ uống	100,00	167,77
Dệt	65,64	141,68
Sản xuất trang phục	95,04	110,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,25	189,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,24	106,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,88	145,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,54	107,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,74	149,84
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,62	94,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,75	126,55
Sản xuất kim loại	111,36	130,76
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87,54	91,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	112,37
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,11	94,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,21	101,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,05	100,64

11. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	102,43	102,40	100,21
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,73	77,70	82,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,63	103,55	100,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	92,83	94,01
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	97,06	97,77
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	99,52	60,77	68,38
Khai khoáng khác	101,46	93,05	95,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,45	97,26	99,15
Sản xuất đồ uống	100,00	100,00	99,54
Dệt	119,25	112,27	110,01
Sản xuất trang phục	101,58	93,39	94,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,57	104,59	104,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,95	94,15	92,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	103,65	103,95
In, sao chép bản ghi các loại	102,01	94,14	94,38
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,85	92,97	83,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,44	98,04	95,06
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	69,12	80,35
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,31	92,14	91,95
Sản xuất kim loại	92,86	96,30	93,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,48	101,22	92,02
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	6,45	6,45
Sản xuất thiết bị điện	100,00	50,00	52,78
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	59,18	72,05
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	36,84	33,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,23	107,02	106,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	80,00	30,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	99,83	99,01
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	96,78	97,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	97,23	98,13
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	102,84	100,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	102,75	102,28	100,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,82	101,03	100,48

12. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Quý I/2022 so với Quý IV/2021				Xu hướng Quý II/2022 so với Quý I/2022			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	19,63	51,40	28,97	-9,34	43,93	43,92	12,15	31,78
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Ngoài Nhà nước	19,00	52,00	29,00	-10,00	46,00	42,00	12,00	34,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	20,00	40,00	-	20,00	60,00	20,00	-
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	15,38	46,16	38,46	-23,08	38,46	30,77	30,77	7,69
11. Sản xuất đồ uống	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
13. Dệt	-	40,00	60,00	-60,00	60,00	40,00	-	60,00
14. Sản xuất trang phục	20,00	40,00	40,00	-20,00	60,00	40,00	-	60,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	28,57	57,14	14,29	14,28	71,43	28,57	-	71,43
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20,00	80,00	-	20,00	60,00	20,00	20,00	40,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	-	100,00	-	-	-	-	100,00	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,33	-	66,67	-33,34	100,00	-	-	100,00
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	-	100,00	-100,00	50,00	50,00	-	50,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	20,00	40,00	40,00	-20,00	40,00	40,00	20,00	20,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30,00	30,00	40,00	-10,00	50,00	20,00	30,00	20,00
24. Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	50,00	25,00	25,00	25,00	50,00	50,00	-	50,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20,00	60,00	20,00	-	20,00	60,00	20,00	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	17,86	57,14	25,00	-7,14	39,29	53,57	7,14	32,15
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	50,00	50,00	-50,00	-	50,00	50,00	-50,00

13. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Quý I/2022 so với Quý IV/2021			Xu hướng Quý II/2022 so với Quý I/2022		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	19,63	28,97	-9,34	43,93	12,15	31,78
2. Khối lượng sản xuất	23,36	33,64	-10,28	41,12	17,76	23,36
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	21,11	27,78	-6,67	40,70	12,79	27,91
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	21,05	26,32	-5,27	31,67	15,00	16,67
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	9,35	31,78	-22,43	14,02	30,84	-16,82
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	14,95	28,97	-14,02	14,95	27,10	-12,15
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	48,60	4,67	43,93	43,93	6,54	37,39
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	28,04	5,61	22,43	35,51	5,61	29,90
9. Số lượng lao động bình quân	12,15	22,43	-10,28	28,04	10,28	17,76

14. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.291.991	5.120.190	110,2
Phân theo nguồn vốn			
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	5.778.790	1.731.669	105,3
Phân theo cấp quản lý			
Vốn trung ương	1.298.036	339.646	104,6
Vốn địa phương	4.480.754	1.392.023	105,4
Phân theo nguồn vốn			
Vốn ngân sách nhà nước	3.255.010	994.578	107,5
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	614.921	202.109	102,5
Vốn vay từ các nguồn khác	1.410.226	20.398	103,0
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	4.261	2.904	110,4
Vốn khác	494.372	511.680	102,2
2. Vốn ngoài nhà nước	11.516.405	3.215.662	113,7
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	996.796	172.859	101,4
Phân theo khoản mục đầu tư			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	11.219.470	4.694.902	114,1
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	3.541.837	208.115	76,9
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	1.598.711	65.661	90,8
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1.632.848	83.087	88,0
5. Vốn đầu tư khác	299.125	68.425	73,3

15. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính Quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	269.635	410.668	853.764	9,9	108,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	225.671	240.771	599.055	11,8	107,2
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95.114	113.114	264.353	13,4	141,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>94.005</i>	<i>110.005</i>	<i>255.225</i>	<i>16,0</i>	<i>143,1</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.115	44.115	123.175	8,5	144,5
- Vốn nước ngoài (ODA)	9.545	11.445	28.995	8,4	23,5
- Xổ số kiến thiết	9.333	4.533	29.979	23,1	110,2
- Vốn khác	66.564	67.564	152.553	13,1	111,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27.121	136.754	187.810	5,3	112,5
- Vốn cân đối ngân sách huyện	14.256	67.115	91.296	3,6	107,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13.769</i>	<i>66.784</i>	<i>89.205</i>	<i>3,7</i>	<i>112,2</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.399	33.125	45.168	4,5	104,3
- Vốn khác	7.466	36.514	51.346	-	133,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	16.843	33.143	66.899	-	106,1
- Vốn cân đối ngân sách xã	8.125	18.125	31.905	-	104,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>7.337</i>	<i>17.937</i>	<i>30.819</i>	<i>-</i>	<i>107,1</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.369	7.369	17.660	-	111,2
- Vốn khác	4.349	7.649	17.334	-	104,3

16. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính Quý I năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính Quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.694.902	100,0	2.816.029	106,5
Phân theo loại công trình				
Công trình nhà để ở	1.925.127	41,0	1.150.334	101,6
Công trình nhà không để ở	905.788	19,3	541.242	110,6
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.324.923	28,2	791.690	105,4
Công trình xây dựng chuyên dụng	539.064	11,5	332.763	122,5

17. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ước tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	84.050	103,7	110,5
2. Tổng dư nợ cho vay	93.180	102,6	109,1
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,27	-	-

18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng							
	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022		Ước tính tháng 3 năm 2022 so với (%)		Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.292.820,6	7.334.502,2	22.939.022,9	100,0	100,6	114,1	112,4
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.908.112,6	6.010.062,3	18.841.020,1	82,1	101,7	110,9	111,8
Khách sạn, nhà hàng	1.019.904,0	932.248,7	2.960.914,7	12,9	91,4	137,1	117,5
Du lịch lữ hành	4.952,0	4.865,8	12.663,8	0,1	98,3	128,2	96,9
Dịch vụ	359.852,0	387.325,4	1.124.424,3	4,9	107,6	117,8	109,8

19. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2022

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	5.908.112,6	6.010.062,3	18.841.020,1	110,9	111,8
Lương thực, thực phẩm	2.846.175,6	2.862.175,6	9.303.896,8	107,8	112,9
Hàng may mặc	309.278,6	312.278,2	1.051.784,9	101,3	95,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	705.319,7	720.319,8	2.247.202,2	115,6	110,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	61.209,6	63.009,6	191.241,7	102,5	112,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	392.223,8	403.023,8	1.205.490,5	109,8	107,2
Ô tô các loại	20.032,5	21.032,5	61.291,6	87,0	75,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	201.771,8	204.071,8	621.065,5	106,0	101,6
Xăng, dầu các loại	715.235,8	798.035,8	2.214.407,5	124,7	124,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	158.883,3	164.523,3	479.729,8	117,9	120,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	141.463,7	132.073,7	413.873,0	117,7	115,9
Hàng hóa khác	255.260,9	233.060,9	742.984,7	115,3	115,0
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101.257,3	96.457,3	308.051,9	106,1	107,1

20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.019.904,0	932.248,7	2.960.914,7	137,1	117,5
Dịch vụ lưu trú	40.781,0	38.799,0	113.106,0	131,1	108,9
Dịch vụ ăn uống	979.123,0	893.449,7	2.847.808,7	137,4	117,8
Du lịch lữ hành	4.952,0	4.865,8	12.663,8	128,2	96,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	359.852,0	387.325,4	1.124.424,3	117,8	109,8

21. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022		Ước tính tháng 3 năm 2022 so với (%)		Quý I năm 2022 so với cùng kỳ trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	95.124	113.072	369.972	100,0	118,9	84,3	117,5
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	6.121	4.000	14.316	3,9	65,3	48,9	96,1
Kinh tế tư nhân	78.623	95.759	317.271	85,7	121,8	87,3	120,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.380	13.313	38.385	10,4	128,3	81,6	108,3
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	10.926	10.731	34.473	9,3	98,2	139,6	183,8
Gạo	6.121	4.000	14.316	3,9	65,3	48,9	96,1
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.567	3.480	8.470	2,3	222,1	272,3	257,0
Quặng và khoáng sản khác	2.589	2.770	8.270	2,2	107,0	64,4	62,8
Sản phẩm từ chất dẻo	16.821	22.096	64.930	17,6	131,4	103,7	132,9
Gỗ	9.730	13.738	41.466	11,2	141,2	54,9	82,5
Sản phẩm gỗ	34.434	41.037	136.485	36,9	119,2	85,0	109,9
Hàng dệt, may	11.958	14.646	58.262	15,8	122,5	87,0	154,0
Giày dép các loại	491	152	1.185	0,3	31,0	40,0	78,4
Sản phẩm từ sắt thép	7	15	169	-	214,3	37,5	201,2
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	42	43	169	-	102,4	70,5	57,3
Hàng hoá khác	438	364	1.777	0,5	83,1	47,5	109,6

22. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022		Ước tính tháng 3 năm 2022 so với (%)		Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	24.618	24.645	88.288	100,0	100,1	57,4	85,5
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	19.893	19.546	69.925	79,2	98,3	58,2	83,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.725	5.099	18.363	20,8	107,9	54,5	92,8
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	8.065	6.682	25.219	28,6	82,9	178,2	220,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.823	2.750	7.630	8,6	150,9	41,6	58,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	543	673	2.956	3,4	123,9	51,3	116,4
Phân bón	-	-	-	-	-	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.081	3.488	12.125	13,7	113,2	86,3	94,9
Vải các loại	3.098	2.523	10.757	12,2	81,4	87,8	173,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.104	6.564	19.191	21,7	107,5	49,4	89,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	886	479	5.202	5,9	54,1	7,0	20,3
Hàng hoá khác	1.018	1.486	5.208	5,9	146,0	91,4	146,7

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 và quý I năm 2022

	Tháng 3 năm 2022 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 3 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 02 năm 2022	Bình quân
					quý I
					năm 2022
					so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,95	102,59	100,77	100,05	102,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,49	102,90	99,21	98,42	102,54
Trong đó:					
Lương thực	114,33	99,38	98,56	99,35	99,59
Thực phẩm	108,19	101,70	98,59	97,67	101,31
Ăn uống ngoài gia đình	127,64	106,22	100,60	99,61	105,78
Đồ uống và thuốc lá	105,66	104,19	101,39	100,57	103,42
May mặc, mũ nón, giày dép	105,97	103,93	101,47	100,39	103,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,49	102,18	100,57	100,65	102,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,25	101,95	101,23	100,64	101,88
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,06	100,00	100,00	100,07
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,57	117,22	108,72	104,34	115,68
Bưu chính viễn thông	98,62	100,57	100,38	100,39	98,99
Giáo dục	101,52	91,95	100,01	100,00	91,95
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	100,80	90,73	100,00	100,00	90,73
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,64	101,63	101,08	100,88	99,69
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,25	100,04	100,06	99,97	100,38
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,61	106,24	105,81	102,52	103,58
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,29	98,72	99,61	100,16	98,81

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với Quý I 2021 (%)
TỔNG SỐ	631.692,6	1.943.847,7	102,1	112,0	108,7
<i>Vận tải hành khách</i>	99.942,7	293.989,9	97,9	104,5	98,3
Đường bộ	99.495,9	292.778,4	97,8	104,4	98,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	446,8	1.211,5	105,9	142,4	157,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	408.284,5	1.292.259,4	101,9	116,3	113,1
Đường bộ	407.642,2	1.290.576,7	101,9	116,3	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	642,3	1.682,7	120,5	114,9	143,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	123.313,4	357.150,5	106,5	105,2	102,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	152,0	447,9	103,4	114,0	116,1

25. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2022

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.360,7	7.236,6	92,0	102,0	96,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.318,2	7.121,6	91,8	101,4	95,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	42,5	115,0	105,8	146,1	156,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	232.594,6	712.250,8	92,6	104,4	95,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	232.214,9	711.210,5	92,6	104,3	95,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	379,7	1.040,3	104,7	141,7	152,0
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.560,1	8.057,2	101,4	111,7	108,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.556,5	8.047,4	101,4	111,7	108,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3,6	9,8	116,9	124,3	150,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	363.328,5	1.145.649,4	101,6	115,2	114,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	360.537,5	1.138.298,5	101,5	115,1	114,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.791,0	7.350,9	118,7	117,8	146,2
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.279,5	3.201,7	144,3	95,4	101,4

26. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 và quý I năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với (%)		Quý I năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	31	31,3	26,3	73,8
Đường bộ	"	5	31	31,3	27,8	75,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	29	38,5	29,4	103,6
Đường bộ	"	5	29	38,5	31,3	107,4
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	2	26	28,6	16,7	81,3
Đường bộ	"	2	26	28,6	16,7	81,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	3	18	25,0	25,0	46,2
Số vụ đã xử lý	"	3	22	17,6	12,0	59,5
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	4,0	335,2	2,1	4,3	124,5

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 3/2022 tính từ ngày 15/02/2022 đến ngày 14/3/2022

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 3/2022 tính từ ngày 19/02/2022 đến ngày 18/3/2022